VĂN PHÒNG UBND TỈNH HƯNG YÊN
TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG VÀ KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Số: 01 /BC-PVHCC&KSTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày 22 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO
Tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ tháng 01 năm 2024

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Thực hiện Quy chế tổ chức và hoạt động, Trung tâm Phục vụ hành chính công và Kiểm soát thủ tục hành chính (Trung tâm) báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ tháng 01 năm 2024, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

1. Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết tại Trung tâm

- Hiện tại, số thủ tục hành chính (TTHC) thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm là 1.350 thủ tục (số liệu thường xuyên thay đổi khi UBND tỉnh công bố danh mục TTHC mới ban hành hoặc bãi bỏ, thay thế). Trong đó: 1.312 của 15 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; 38 TTHC của Công an tỉnh và 02 cơ quan Trung ương tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh.

- Số TTHC được cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ một phần, mức độ toàn trình là 1.271 TTHC, đạt tỷ lệ 94.14% (trong đó: 444 TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ một phần và 827 TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ toàn trình).

2. Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm

- Trong kỳ, Trung tâm đã nhận mới trên Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa tỉnh 10.891 hồ sơ (trong đó: 2.364 hồ sơ tiếp nhận trực tiếp; 8.527 hồ sơ tiếp nhận trực tuyến), cụ thể như sau:

Tổng số hồ sơ tiếp nhận trong kỳ	TRONG ĐÓ						
	Dịch vụ công khác	Dịch vụ công trực tuyến một phần			Dịch vụ công trực tuyến toàn trình		
	Hồ sơ tiếp nhận	Tổng số hồ sơ tiếp nhận	Hồ sơ tiếp nhận trực tiếp	Hồ sơ tiếp nhận trực tuyến	Tổng số hồ sơ tiếp nhận	Hồ sơ tiếp nhận trực tiếp	Hồ sơ tiếp nhận trực tuyến
10.891	453	642	68	574	9.796	1.843	7.953

- Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận trực tuyến đạt: 78,29%

- Xử lý 14.802 hồ sơ (hồ sơ kỳ trước chuyển sang: 3.911 hồ sơ; hồ sơ tiếp nhận trong kỳ: 10.891 hồ sơ).

+ Hồ sơ đã giải quyết 11.937 hồ sơ (trong đó: hồ sơ giải quyết đúng và trước thời hạn là 11.895 hồ sơ đạt tỷ lệ 99,60%; hồ sơ giải quyết quá hạn[1] là 42 hồ sơ, tỷ lệ 0,04%); đã trả 9.366 kết quả giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp.

+ Hồ sơ đang giải quyết: 2.641 hồ sơ;

+ Hồ sơ đang tạm dừng: 209[2] hồ sơ;

+ Hồ sơ trả lại do không đủ điều kiện giải quyết: 01 hồ sơ;

+ Hồ sơ đã hủy: 14 hồ sơ;

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

- Kết quả đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC tại Trung tâm qua hệ thống máy tính bảng trong tháng 01/2024:

Tổng số người tham ra đánh giá (người)	**Trong đó**					
	Rất hài lòng (người)	**Tỷ lệ** (%)	**Hài lòng** (người)	**Tỷ lệ** (%)	**Không hài lòng** (người)	**Tỷ lệ** (%)
212	211	99,53	01	0,47	0	0

(Chi tiết tại Phụ lục 2)

- Kết quả số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm: 100% sở, ngành có TTHC tại Trung tâm thực hiện nghiêm quy định về số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC theo hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ. Tỷ lệ số hóa hồ sơ đạt 89,88, cụ thể: Trong số 10.891 hồ sơ tiếp nhận có 10.180 hồ sơ số hóa (trong đó có 8.658 hồ sơ số hoá đầy đủ thành phần hồ sơ đạt tỷ lệ 87,65%); trong số 11.937 hồ sơ đã giải quyết có 11.589 hồ sơ có số hoá kết quả giải quyết, đạt tỷ lệ 99,35%).

(Chi tiết tại Phụ lục 3)

- Kết quả thu phí, lệ phí: Trung tâm phối hợp với Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) tổ chức thu hộ phí, lệ phí giải quyết TTHC theo mô hình tập trung. Tổng số hồ sơ tiếp nhận trong kỳ có thu phí, lệ phí giải quyết TTHC là 6.125 hồ sơ (trong đó có 3.642 hồ sơ thanh toán trực tuyến *(gồm: 750 hồ sơ thanh toán trên Cổng dịch vụ công Quốc gia; 2.892 hồ sơ chuyển khoản qua Ngân hàng; đạt tỷ lệ thanh toán trực tuyến 58,60%*); tổng số tiền phí, lệ phí thu được là 2.035.321.484 đồng *(trong đó: Phí, lệ phí thực hiện trên Cổng dịch vụ công Quốc gia là: 160.747.000đ; thực hiện giao dịch thanh toán trực tuyến*

[1] Sở Y tế 12 hồ sơ; Sở Tài nguyên và Môi trường 05 hồ sơ; Sở Lao động, Thương bình và Xã hội 02 hồ sơ; Sở Tư pháp 23 hồ sơ.

[2] Công an tỉnh 207 hồ sơ; Sở Tài nguyên và môi trường 02 hồ sơ

là 940.223.484đ). Trung tâm đã chuyển trả các sở, ngành và nộp Ngân sách nhà nước số tiền phí, lệ phí giải quyết TTHC trên, không có ý kiến khác. *(Chi tiết tại Phụ lục 4)*

- Kết quả hoạt động dịch vụ Bưu chính công ích theo Quyết định số 45/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, theo thống kê của Bưu điện tỉnh là 2.525 hồ sơ các cá nhân, tổ chức đăng ký nhận kết quả tại nhà (đã trả 2.578 kết quả giải quyết TTHC).

3. Một số nhiệm vụ khác

- Tiếp tục tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện Đề án "Phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã tuyên truyền về hoạt động của Trung tâm, hướng dẫn sử dụng Cổng dịch vụ công, Tổng đài dịch vụ công tỉnh 1022...

- Tiếp tục triển khai thực hiện quy trình số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC trên Cổng Dịch vụ công và Hệ thống phần mềm một cửa điện tử của tỉnh theo chỉ đạo của UBND tỉnh, Văn phòng Chính phủ.

- Tuyên truyền, ứng dụng Hệ thống định danh và xác thực điện tử, đồng thời sử dụng tài khoản định danh điện tử Vneid trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh phục vụ người dân, doanh nghiệp

- Tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho đội ngũ CBCC làm việc tại Trung tâm năm 2024 trong thời gian 03 ngày (ngày 28, 29, 30/12/2023).

- Thường xuyên kiểm tra, rà soát các TTHC đến hạn giải quyết, kịp thời đôn đốc, các sở, ngành theo quy định; vận hành thiết bị, phần mềm giải quyết công việc, đảm bảo tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức khi có yêu cầu.

- Cập nhật các TTHC của tỉnh đã được chuẩn hóa lên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một của điện tử tỉnh.

- Vận hành Tổng đài thông tin dịch vụ công 1022 tỉnh Hưng Yên nhằm tăng cường cung ứng trực tuyến các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp tiếp cận, thực hiện TTHC theo quy định thông qua hệ thống tổng đài 1022.

- Thực hiện một số nhiệm vụ khác do UBND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh giao.

II. MỘT SỐ HẠN CHẾ

1. Thực hiện nội quy làm việc tại Trung tâm

Việc chấp hành nội quy hoạt động của Trung tâm cơ bản đã đi vào nề nếp. Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng công chức, viên chức mặc trang phục đồng phục, đeo thẻ công chức khi thực hiện nhiệm vụ có lúc còn chưa thực hiện nghiêm.

2. Công tác tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC

- Một bộ phận người dân có sử dụng số điện thoại đi động không "chính chủ" hoặc chưa có tài khoản định danh mức độ 2, không sử dụng được tài khoản

VneiD để nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công (trong khi thực hiện TTHC trực tuyến yêu cầu bắt buộc số điện thoại chính chủ mới thực hiện được) nên bắt buộc đến Trung tâm để thực hiện TTHC, dẫn đến tình trạng quá tải tại một số sở và tỷ lệ hồ sơ trực tuyến chưa cao như kỳ vọng.

- Một số sở, ngành phải sử dụng dữ liệu chuyên dùng của ngành chủ quản qua phần mềm của các Bộ, ngành Trung ương nhưng chưa có giải pháp kết nối, tích hợp với Hệ thống Thông tin giải quyết TTHC tỉnh hoặc kết nối chưa ổn định, cán bộ tiếp nhận TTHC phải nhập thông tin cùng lúc trên 02 hệ thống phần mềm nên việc tiếp nhận 01 hồ sơ TTHC mất nhiều thời gian.

- Số lượng hồ sơ được đánh giá sự hài lòng trong giải quyết TTHC tại Trung tâm còn thấp có 212 lượt đánh giá, đạt tỷ lệ 1.95%. Nguyên nhân do một bộ phận cá nhân, người thực hiện TTHC không quan tâm đến đánh giá sự hài lòng trong giải quyết TTHC tại Trung tâm; một số công chức, viên chức thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ TTHC chưa hướng dẫn cá nhân, tổ chức thực hiện đánh giá sự hài lòng; Một số sở (Công thương, Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ, Tài chính...) có tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến cao đạt 100%, nên không có đánh giá trực tiếp; Hệ thống đánh giá khi thực hiện hồ sơ trực tuyến có tỷ lệ đánh giá thấp, thiết bị đánh giá hoạt động chưa hiệu quả. Do đó kết quả đánh giá sự hài lòng trong giải quyết TTHC tại Trung tâm chưa đảm bảo kịp thời, chính xác, khách quan.

- Còn một số sở chưa thực hiện xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả bằng văn bản đối với TTHC giải quyết quá hạn và báo cáo giải trình với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh việc chậm giải quyết TTHC.

3. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động của Trung tâm

Khu vực được quy hoạch Bãi để xe ôtô của Trung tâm đã xuống cấp, thường xuyên bị ngập khi trời mưa, không đảm bảo thuận tiện cho người dân, doanh nghiệp đỗ xe khi giao dịch tại Trung tâm; lán để xe không đủ chỗ để xe máy cho cán bộ, công chức và khách đến giao dịch.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ

Trong thời gian tới, Trung tâm triển khai một số nhiệm vụ chủ yếu sau:

1. Tuyên truyền, ứng dụng Hệ thống định danh và xác thực điện tử, đồng thời sử dụng tài khoản định danh điện tử Vneid trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chínhtỉnh phục vụ người dân, doanh nghiệp

2. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện quy trình số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng Dịch vụ công và Hệ thống phần mềm một cửa điện tử của tỉnh theo chỉ đạo của UBND tỉnh, Văn phòng Chính phủ; xây dựng Bộ tài liệu hướng dẫn về việc thực hiện lưu trữ hồ sơ TTHC điện tử trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.

3. Phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện xây dựng kho quản lý dữ liệu điện tử hồ sơ TTHC tỉnh Hưng Yên và số hoá kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực.

4. Phối hợp với các đơn vị viễn thông, CNTT trên địa bàn tỉnh triển khai cung cấp một số dịch vụ tại Trung tâm nhằm phục vụ tốt hơn cho người dân, doanh nghiệp thực hiện TTHC tại Trung tâm.

5. Tiếp tục triển khai tuyên truyền, hướng dẫn người dân thực hiện dịch vụ công trực tuyến cấp đổi Giấy phép lại xe trên Cổng dịch vụ công Quốc gia và nhận kết quả tại nhà qua dịch vụ Bưu chính công ích.

6. Đẩy mạnh hướng dẫn người dân, doanh nghiệp tạo tài khoản hoặc sử dụng tài khoản VneiD để nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công Quốc gia, Cổng dịch vụ công của tỉnh và nhận kết quả giải quyết TTHC tại nhà qua dịch vụ bưu chính công ích nhằm tăng cường tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận trực tuyến; phấn đấu năm 2023 đạt trên 70% tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến.

7. Triển khai một số nhiệm vụ để tiếp tục thực hiện tốt việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức đúng quy định; theo dõi, đôn đốc cán bộ, công chức, viên chức tại Trung tâm thực hiện nghiêm kỷ luật hành chính, kỷ cương công vụ, văn minh công sở theo Quy chế, Nội quy làm việc của Trung tâm; Thực hiện nghiêm, đầy đủ, đúng quy định về niêm yết, công khai, cập nhật thông tin về TTHC thực hiện tại Trung tâm trên Cổng dịch vụ công và Hệ thống phần mềm một cửa của tỉnh.

8. Rà soát các TTHC sắp đến hạn để đôn đốc các sở, ngành giải quyết đảm bảo đúng thời hạn quy định; rà soát các TTHC liên thông, nhất là các TTHC liên thông thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh để báo cáo lãnh đạo UBND tỉnh chỉ đạo Văn phòng UBND tỉnh tham mưu giải quyết kịp thời.

9. Tổ chức Hội nghị tổng kết công tác năm 2023 của Trung tâm.

10. Triển khai thực hiện một số nhiệm vụ để chuẩn bị đón Tết Nguyên đán Xuân Giáp Thìn 2024 an toàn, tiết kiệm, gắn với việc đảm bảo phục vụ người dân, doanh nghiệp đến thực hiện TTHC tại Trung tâm

11. Thực hiện các nhiệm vụ khác do UBND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh giao.

Trung tâm Phục vụ hành chính công và Kiểm soát thủ tục hành chính trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ngành có liên quan;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Trung tâm PVHCC&KSTTHC;
- Lưu: VT, HC-TH.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG VÀ KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TỈNH HƯNG YÊN
VĂN PHÒNG U.B.N.D TỈNH HƯNG

Đỗ Cao Công

Phụ lục 1

BÁO CÁO

Kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ ngày 16/12/2023 đến ngày 15/01/2024

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Hồ sơ tiếp nhận				Hồ sơ đã giải quyết			Hồ sơ chưa giải quyết			Hồ sơ trả kết quả cho dân	Hồ sơ đang tạm dừng	Hồ sơ trả lại do không đủ điều kiện giải quyết	Hồ sơ đã hủy	Tỷ lệ giải quyết đúng hạn %	Tỷ lệ giải quyết quá hạn %	Ghi chú
			Hồ sơ kỳ trước chuyển qua	Hồ sơ trực tiếp	Hồ sơ online		Tổng số hồ sơ	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số hồ sơ	Trong hạn	Quá hạn							
					Một phần	Toàn trình													
1	Sở Thông tin và Truyền thông	23	4	1	0	18	16	16	0	6	6	0	22	0	0	1	100.0 %	0.0 %	
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	292	53	1	34	204	256	256	0	34	34	0	198	0	1	1	100.0 %	0.0 %	
3	Sở Y Tế tỉnh Hưng Yên	483	253	11	56	163	269	257	12	214	214	0	241	0	0	0	95.5 %	4.5 %	
4	Sở Giao thông Vận tải	6.287	1.993	1.491	0	2.803	5.252	5.252	0	1.029	1.029	0	3.237	0	0	6	100.0 %	0.0 %	
5	Sở Nội Vụ	120	6	0	0	114	42	42	0	78	78	0	0	0	0	0	100.0 %	0.0 %	
6	Sở Tài chính	23	0	0	0	23	19	19	0	4	4	0	44	0	0	0	100.0 %	0.0 %	
7	Sở Tài Nguyên Môi Trường	587	384	14	112	77	218	213	5	366	366	0	143	2	0	1	97.7 %	2.3 %	
8	Sở Công thương	3.251	13	1	2	3.235	3.244	3.244	0	7	7	0	3.180	0	0	0	100.0 %	0.0 %	
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	100	61	1	16	22	88	88	0	12	12	0	35	0	0	0	100.0 %	0.0 %	
10	Sở Khoa học và Công nghệ	43	3	0	37	3	42	42	0	1	1	0	43	0	0	0	100.0 %	0.0 %	
11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	800	193	149	289	169	640	638	2	156	156	0	563	0	0	4	99.7 %	0.3 %	
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	57	17	4	9	27	43	43	0	14	14	0	37	0	0	0	100.0 %	0.0 %	
13	Sở Tư pháp	2.069	690	319	4	1.056	1.427	1.404	23	641	579	62	1.258	0	0	1	98.4 %	1.6 %	
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	17	1	0	7	9	15	15	0	2	2	0	13	0	0	0	100.0 %	0.0 %	
15	Sở Xây dựng	70	34	0	8	28	50	50	0	20	20	0	30	0	0	0	100.0 %	0.0 %	
16	Điện Lực Hưng Yên	28	2	26	0	0	27	27	0	1	1	0	29	0	0	0	100.0 %	0.0 %	
17	Bảo hiểm xã hội	13	0	11	0	2	13	13	0	0	0	0	14	0	0	0	100.0 %	0.0 %	
18	Công An Tỉnh	539	204	335	0	0	276	276	0	56	56	0	249	207	0	0	100.0 %	0.0 %	
TỔNG CỘNG		**14.802**	**3.911**	**2.364**	**574**	**7.953**	**11.937**	**11.895**	**42**	**2.641**	**2.579**	**62**	**9.336**	**209**	**1**	**14**	**99.6 %**	**0.4 %**	

Lưu ý: Hồ sơ TTHC của Công an tỉnh thực hiện tại Trung tâm được giải quyết trực tuyến trên Hệ thống phần mềm chuyên ngành và nhập lại trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh để theo dõi, giám sát và thu phí, lệ phí nên không có tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận trực tuyến

Phụ lục 2

BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ ĐỘ HÀI LÒNG
(Từ ngày 16/12/2023 đến ngày 15/01/2024)

STT	Đơn vị	Họ và tên	Số lượng hồ sơ tiếp nhận	Tổng số hồ sơ được đánh giá		Kết quả đánh giá hài lòng					
						Rất hài lòng		Hài lòng		Không hài lòng	
				Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Bảo hiểm xã hội	Ngô Văn Hảo	13	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Công An Tỉnh	Vũ Thị Huệ	335	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Sở Công thương	Đỗ Thị Thanh Huyền	140	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Sở Công thương	Phạm Tú Liễu	2995	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Sở Công thương	Tạ Minh Nhật	17	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Sở Công thương	Vũ Xuân Trường	86	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Sở Giao thông Vận tải	Trần Thùy Dương	1424	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Sở Giao thông Vận tải	Lê Quang Tùng	2828	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Sở Giao thông Vận tải	Lưu Trọng Giáp	42	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nguyễn Toàn Thắng	25	23	92	22	95,7	1	4,3	0	0
11	Sở Khoa học và Công nghệ	Vũ Thị Lan Anh	23	17	73,9	17	100	0	0	0	0
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Nguyễn Thị Thu Thủy	239	156	65,3	156	100	0	0	0	0
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Lưu Thị Thúy	98	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Phạm Thị Hòa	208	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Nguyễn Thị Nga	16	16	100	16	100	0	0	0	0

STT	Đơn vị	Họ và tên	Số lượng hồ sơ tiếp nhận	Tổng số hồ sơ được đánh giá		Kết quả đánh giá hài lòng					
						Rất hài lòng		Hài lòng		Không hài lòng	
				Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
16	Sở Nội Vụ	Đỗ Thị Phương	92	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Sở Thông tin và Truyền thông	Nguyễn Thị Ngọc Anh	9	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Sở Tài Nguyên Môi Trường	Tạ Hữu Hạnh	5	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Sở Tài Nguyên Môi Trường	Nguyễn Thị Thanh Huyền	198	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Sở Tài chính	Trần Thị Chung	23	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Sở Tư pháp	Đào Thị Nguyên	1379	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Nguyễn Thị Vết	16	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Sở Xây dựng	Nguyễn Thị Thược	36	0	0	0	0	0	0	0	0
24	Sở Y Tế tỉnh Hưng Yên	Nguyễn Trung Kiên	8	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Sở Y Tế tỉnh Hưng Yên	Nguyễn Tiến Hùng	44	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Điện Lực Hưng Yên	Nguyễn Thị Hồng Vân	4	0	0	0	0	0	0	0	0
27	Điện Lực Hưng Yên	Đào Thị Ngọc Yến	18	0	0	0	0	0	0	0	0
28	Điện Lực Hưng Yên	Đặng Thị Vui	4	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng			**10891**	**212**	**1,95%**	**211**	**99,53%**	**1**	**0,47%**	**0**	0

Phụ lục 3

THỐNG KÊ TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỐ HOÁ HỒ SƠ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Từ ngày 16 tháng 12 năm 2023 đến ngày 15 tháng 01 năm 2024)

STT	Đơn vị (Cơ quan)	Số hoá hồ sơ TTHC khi Tiếp nhận					Số hoá kết quả giải quyết TTHC				Tỷ lệ số hoá hồ sơ (%)
		Số hồ sơ Tiếp nhận	Số hồ sơ chưa số hoá TPHS	Số hồ sơ có số hoá thành phần HS	Số hồ sơ số hoá đầy đủ thành phần hồ sơ (%)	Tỷ lệ số hoá đầy đủ thành phần HS khi tiếp nhận	Số hồ sơ đã giải quyết	Số hồ sơ chưa số hoá kết quả TTHC	Số hồ sơ có số hoá kết quả	Tỷ lệ số hoá kết quả hồ sơ (%)	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(1)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)/(6)	(10)=(4+8)/(1+6)
1	Sở Thông tin và Truyền	19	0	19	19	100	16	0	16	100,00	100,00
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	239	36	203	136	56,9	256	9	247	96,48	77,37
3	Sở Y Tế tỉnh Hưng Yên	230	3	227	166	72,17	269	1	268	99,63	86,97
4	Sở Giao thông Vận tải	4.294	308	3.986	2.770	64,51	5.252	1	5.251	99,98	84,02
5	Sở Nội Vụ	114	2	112	94	82,46	42	0	42	100,00	87,18
6	Sở Tài chính	23	0	23	23	100	19	0	19	100,00	100,00
7	Sở Tài Nguyên Môi Trường	203	4	199	83	40,89	218	6	212	97,25	70,07
8	Sở Công thương	3.238	19	3.219	3.219	99,41	3.244	0	3.244	100,00	99,71
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	39	1	38	38	97,44	88	7	81	92,05	93,70
10	Sở Khoa học và Công nghệ	40	0	40	40	100	42	0	42	100,00	100,00
11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	607	2	605	572	94,23	640	7	633	98,91	96,63
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	40	0	40	39	97,5	43	0	43	100,00	98,80
13	Sở Tư pháp	1.379	1	1.378	1.369	99,27	1.427	7	1.420	99,51	99,39
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	16	0	16	16	100	15	0	15	100,00	100,00
15	Sở Xây dựng	36	0	36	35	97,22	50	0	50	100,00	98,84
16	Điện Lực Hưng Yên	26	0	26	26	100	27	27	0	0,00	49,06
17	Bảo hiểm xã hội	13	0	13	13	100	13	13	0	0,00	50,00
18	Công An Tỉnh	335	335	0	0	0	276	0	276	100,00	45,17
	Tổng số	**10.891**	**711**	**10.180**	**8.658**	**87,65**	**11.937**	**78**	**11.859**	**99,35**	**89,88**

Phụ lục 4

BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ THU PHÍ, LỆ PHÍ

Từ ngày 16/12/2023 đến ngày 15/01/2024

STT	Cơ quan	Số lượng hồ sơ có phí, lệ phí	Số phát sinh		Tổng cộng	DVCQG		Số chuyển khoản		Số thực tế thu		Tổng thu thực tế	Ghi chú
			Phí	Lệ phí		Phí	Lệ phí	Phí	Lệ phí	Phí	Lệ phí		
1	*2*	*3*	*5*	*6*	*7=5+6*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12=5-8-10*	*13=6-9-11*	*14=12+13*	*15*
1	Bảo hiểm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Công An Tỉnh	214	0	10.185.000	10.185.000	0	0	0	625.000	0	9.560.000	9.560.000	
3	Sở Công thương	9	56.918.484	0	56.918.484	600.000	0	56.018.484	0	300.000	0	300.000	
4	Sở Giao thông Vận tải	4.021	41.860.000	477.945.000	519.805.000	4.350.000	36.745.000	10.690.000	274.805.000	26.820.000	166.395.000	193.215.000	
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	9	0	520.000	520.000	0	300.000	0	0	0	220.000	220.000	
6	Sở Khoa học và Công nghệ	6	34.650.000	800.000	35.450.000	2.025.000	200.000	32.625.000	600.000	0	0	0	
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	77	6.400.000	3.650.000	10.050.000	2.200.000	1.200.000	800.000	500.000	3.400.000	1.950.000	5.350.000	
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	176	0	94.200.000	94.200.000	0	18.900.000	0	45.600.000	0	29.700.000	29.700.000	
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	31	9.830.000	2.425.000	12.255.000	7.330.000	2.250.000	0	25.000	2.500.000	150.000	2.650.000	
10	Sở Nội Vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
11	Sở Thông tin và Truyền thông	13	4.350.000	275.000	4.625.000	540.000	200.000	1.380.000	75.000	2.430.000	0	2.430.000	
12	Sở Tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
13	Sở Tài Nguyên Môi Trường	126	577.950.000	24.675.000	602.625.000	4.700.000	320.000	228.750.000	6.060.000	344.500.000	18.295.000	362.795.000	
14	Sở Tư pháp	1.305	260.965.000	50.000	261.015.000	64.515.000	0	67.615.000	50.000	128.835.000	0	128.835.000	
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2	650.000	0	650.000	0	0	325.000	0	325.000	0	325.000	
16	Sở Xây dựng	27	245.913.000	4.850.000	250.763.000	672.000	1.150.000	144.870.000	1.350.000	100.371.000	2.350.000	102.721.000	
17	Sở Y Tế tỉnh Hưng Yên	199	176.260.000	0	176.260.000	12.550.000	0	69.460.000	0	94.250.000	0	94.250.000	
18	Điện Lực Hưng Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Tổng cộng		**6.215**	**1.415.746.484**	**619.575.000**	**2.035.321.484**	**99.482.000**	**61.265.000**	**612.533.484**	**329.690.000**	**703.731.000**	**228.620.000**	**932.351.000**	